

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21-02-2023

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”;
“*Kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Trương Minh Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Bích Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 268/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, “*Kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng H (Ty)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn O

Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông Thôn Việt Nam. (Chi nhánh TP.Đà Lạt- Lâm Đồng)

Người đại diện theo pháp luật: ông Tiết Văn T, chức vụ giám đốc

Người được ủy quyền: Ông Đặng Trí D, chức vụ Giám đốc ngân hàng Agribank - Chi nhánh thành phố Đà Lạt.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phạm Ngọc D1; Chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Trại Mát.

2. Vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Cao Thị D3

Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

3. Bà Nguyễn Thị Thùy D4

Địa chỉ: N Cư xá H - T, Phường P, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

4. Bà Nguyễn Thị Thanh H1

Địa chỉ: Tổ vườn ươm A, Phường T, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

5. Bà Bùi Thị Kim L, ông Nguyễn Ngọc C

Địa chỉ: số D T, Phường R, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

6. Bà Vũ Thị P

7. Bà Phạm Thị C1

8. Ông Phạm Văn Y

9. Bà Phạm Thị L1

10. Bà Phạm Thị P1

Cùng địa chỉ: Tổ 3, Thôn Đ, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Bà H, ông O có mặt; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Mộng H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông O tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm không giải quyết được, xảy ra xô xát, ông O nhiều lần đánh đập bà. Khoảng năm 2017, bà bị tai nạn xe, không làm được việc gì nên chỉ ở nhà, đến năm 2018 thì bà sống trên Đà Lạt để thuận tiện cho việc buôn bán. Thời gian đầu thì sáng đi chiều về nhà, sau thấy không tiện thì đến năm 2019 bà ở lại Đà Lạt nhưng khoảng một tuần bà về nhà một lần. Đầu năm 2020 thì bà về lại nhà ở xã X để mở quán bán hàng ăn, nhưng đến khoảng tháng 4/2020 do dịch covid-19 diễn biến phức tạp quá nên bà phải đóng cửa quán. Từ đó, bà và ông O không sống chung với nhau nữa, bà sống ở nhà em gái của bà tại đường An Tôn, Phường 5, Đà Lạt, còn ông O và các con vẫn sống tại xã X. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông O vì cuộc sống chung vợ chồng không thể duy trì được nữa.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Phạm Mạnh C3, sinh 29/4/2004, cháu Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 26/3/2008. Từ khi bà kinh doanh buôn bán trên Đà Lạt là khoảng năm 2018 cho tới nay, các con sống với ông O, hiện các cháu đi đã đi học tại CĐ, xã X. Hiện nay, cháu C3 đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T1, bà yêu cầu Tòa án giao cháu T1 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con.

Hiện bà làm công việc buôn bán hàng rong, thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: bà xác định tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản gắn liền với đất: Nhà ở, diện tích 108,08m², mái che diện tích 70,95m² căn cứ theo Họa đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Lạt thực hiện ngày 16/12/2020 tại địa chỉ Thôn Đ, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Căn nhà này được xây dựng khoảng tháng 02/2016, đến tháng 5/2016 thì hoàn thành; 01 xe máy hiệu Honda Future F1 biển số 49B1-09065; các vật dụng trong gia đình bao gồm: 01 tủ lạnh Panasonic, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 bộ bàn ghế ăn, 02 giường, 01 tủ quần áo gỗ tự nhiên, 01 tủ quần áo gỗ công nghiệp, 01 tủ đựng chén, 01 bộ bàn ghế sofa phòng khách, 01 ti vi hiệu Sony, 01 tủ quầy bar, 01 tủ thờ, hệ thống bếp, 01 lò vi sóng, 01 nồi cơm điện, 01 nồi áp suất Liên Xô, 01 nồi áp suất Gali, 01 bản thờ ông địa, 01 máy giặt, 01 bàn trang điểm, 01 tủ đông, 01 tủ mát, 01 tủ nhôm kính 01 lò nướng, 01 bếp gas,... như chứng thư thẩm định giá ngày 10/8/2021 của công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt đã nêu và đề nghị được chia một nửa số tài sản chung bằng tiền với giá trị là 287.317.000 đồng, trong đó tiền nhà và công trình xây dựng là 240.105.625đ, trang thiết bị là 47.211.340đ.

- Về nợ chung: Từ khi sống chung, hai vợ chồng làm cà phê, tiền thu nhập được thì làm nhà, nhưng vẫn còn nợ mấy trăm triệu. Khi làm quán thì ông O không đưa tiền cho bà làm quán, toàn bộ là bà đi vay mượn. Cụ thể:

Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đà Lạt số tiền 80.000.000 đồng dùng để ủi đất, nợ vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Cao Thị D3 số tiền 100.000.000 đồng.

Khoảng tháng 01 năm 2019, bà và ông O mở quán ăn, uống nước tại nhà ở Thôn Đ, xã X nên có vay bà Nguyễn Thị Thùy D4 (là em gái ruột của bà) số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này bà vay nhiều lần, mỗi lần vài chục triệu và đều do bà tới nhà bà D4. Mục đích vay vay là làm mái tôn, làm cửa, hàng rào, nền nhà, mua tủ, mua thêm bếp, chén khi làm quán ăn, sau khi làm quán xong thì vay thêm tiền để lấy nước, kem và hàng để bán, ngoài ra còn dùng vào việc vừa chữa bệnh cho con gái vì thời gian này con gái ông bà bị té gãy tay, và chi chữa cho con trai mổ ruột thừa.

Nợ bà Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 30.000.000 đồng vào năm 2017. Do xây nhà xong thì không còn tiền để mua đồ trong nhà, nên bà mượn số tiền này để mua giường, mua tủ, mua bàn ghế ăn cơm.

Nợ vợ chồng bà Bùi Thị Kim L, ông Nguyễn Ngọc C số tiền 60.000.000 đồng là tiền làm mái hiên, cổng sắt, đã trả 10.000.000 đồng còn nợ 50.000.000 đồng.

Khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người trả một nửa các khoản tiền vay.

** Bị đơn ông Phạm Văn O trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: ông và Bà H tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm

Đồng, có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống, thời gian đầu thì hai vợ chồng có cãi nhau, có xô xát, nhưng những năm gần đây thì theo ông thì không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2016, Bà H lên Đà Lạt làm ăn, thời gian đầu thì còn đi đi về về, sau này, Bà H không thường xuyên về nhà nữa, mà ở hẳn trên Đà Lạt, thỉnh thoảng mới về, con cái thì bỏ bê cho ông chăm. Sau đó, mấy người em gái của Bà H góp ý nếu cứ sống xa nhau vậy thì không còn tình cảm nên khuyên Bà H về nhà. Cuối năm 2019 đến đầu năm 2020 thì Bà H về nhà, vợ chồng bàn bạc mở quán. Do dịch bệnh không làm ăn được nên chỉ bán được khoảng 1 tháng rồi đến 2 tháng. Đến ngày 15/3/2020, Bà H bỏ đi không về nhà, cũng không hỏi thăm con cái. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên Bà H đề nghị ly hôn thì ông cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên là Phạm Mạnh C3, sinh 29/4/2004, đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 26/3/2008. Ông không đồng ý giao hai con chung cho Bà H trực tiếp nuôi dưỡng vì từ khi Bà H bỏ ra ở riêng thì các con sống với ông, Bà H không lần nào về nhà thăm con cũng không chu cấp một khoản tiền nào để nuôi con. Ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu Bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: có một căn nhà làm trên đất của cha mẹ (khoảng 400.000.000 đồng), xây từ năm 2015, ngôi nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông thừa nhận là tài sản chung vợ chồng. Các tài sản kê trong chứng thư thẩm định giá ngày 10/8/2021 của công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt thì ông đồng ý về số lượng tài sản và mức giá, đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông O đồng ý chia đôi tài sản chung là công trình xây dựng trị giá 480.211.250đ nhưng Bà H tự xuống tháo dỡ một nửa ngôi nhà chứ không đồng ý trả tiền cho Bà H vì ông còn phải nuôi con.

- Về nợ chung: ông thừa nhận các khoản nợ chung là nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt số tiền 80.000.000 đồng, nợ vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Cao Thị D3 số tiền 100.000.000 đồng. Ông đồng ý trả nợ cùng Bà H số tiền này mỗi người một nửa. Đến ngày 04/4/2022, ông O đã trả hết nợ cho ngân hàng là 80.000.000 đồng, ông yêu cầu Bà H phải trả lại cho ông số tiền 40.000.000 đồng.

Bà H trình bày số tiền nợ bà Nguyễn Thị Thùy D4 200.000.000 đồng thì không thừa nhận đây là nợ chung vì tiền làm quán chỉ hết khoảng 80.000.000 đồng, đây là tiền hai ông bà làm được từ vườn cà phê góp vào. Bà H vay tiền của bà D4 thì ông không biết vì Bà H không báo cho ông và ông cũng không ký vào giấy vay tiền. Bà H trình bày tiền vay bà D4 để chữa tay và cho con trai mổ ruột thừa là không đúng, vì con gái chỉ bị nứt xương 10/3/2020, lúc đó cả nhà cùng buôn bán thì Bà H tự mang tiền hàng đưa con đi, còn trai thì mổ ruột thừa năm 2017 là trước khi làm quán ăn, bảo hiểm chỉ khoảng 1.000.000 đồng chứ không chi số tiền lớn.

Số tiền Bà H mượn bà Nguyễn Thị Thanh H1 30.000.000 đồng thì ông không biết, không liên quan vì ông không ký giấy vay tiền. Hai vợ chồng đi mua giường, mua tủ, mua bàn ghế ăn cơm là tiền chung của hai vợ chồng, những đồ này thì hai vợ chồng mua từng món, chứ không phải là mua liền một lúc và không có hóa đơn, chứng từ nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Đối với khoản nợ vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C và Bùi Thị Kim L 50.000.000 đồng, quá trình làm việc tại Tòa án thì ông không thừa nhận là nợ chung, nhưng tại phiên tòa, ông O đồng ý trả $\frac{1}{2}$ cùng với Bà H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thùy D4 trình bày:*

Bà H vay bà số tiền 200.000.000 đồng, vay thành nhiều lần, lần đầu thì Bà H nói vay làm quán, lần cuối cùng thì Bà H bảo va cho con gái bị gãy tay. Lý do bà cho Bà H vay tiền là bà thấy Bà H đi bán rong cực quá nên bà nói Bà H về nhà mở quán ăn thì bà sẽ cho mượn tiền. Sau đó, Bà H tự mình mở quán rồi lên mượn tiền của bà. Bà không nghĩ là vợ chồng ông O sẽ bỏ nhau nên mới không yêu cầu ông O ký giấy vay tiền.

Ngoài ra, khi Bà H mở quán ăn thì bà có cho Bà H, ông O mượn một số vật dụng để sử dụng trong quán ăn, trị giá khoảng 30.000.000 đồng, tuy nhiên do bà và Bà H là chị em nên khi cho mượn hai bên không lập giấy tờ, nhưng khi bà chở đồ xuống thì ông O có chứng kiến.

Bà yêu cầu cả Bà H và ông O phải trả nợ cho bà số tiền 200.000.000 đồng, và trả lại cho bà các vật dụng đã mượn giá trị bằng tiền là 30.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:*

Khoảng năm 2018, 2019 bà có cho Bà H mượn 30.000.000 đồng, Bà H có nói với bà là mua vật dụng trong gia đình. Do là chị em với nhau nên giữa hai bà không ghi giấy nợ. Giấy mượn nợ bà nộp tại Tòa án ngày 21/7/2020 là do khi bà được Tòa án mời lên làm việc thì Bà H nói “giờ ông O không thừa nhận” nên bà và Bà H mới viết giấy nợ này rồi mang lên Tòa án nộp.

Bà yêu cầu Bà H phải trả nợ cho bà, còn việc buộc ai phải trả thì đề nghị Tòa án phải giải quyết theo quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Kim L trình bày:*

Bà có làm cho ông O Bà H công suất, mái tôn, chi phí hết 60.000.000 đồng, Bà H mới trả cho bà 10.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Việc Bà H, ông O đưa trước 10.000.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng thì hai bên không lập thành giấy tờ do quan hệ thân quen. Tài liệu chứng cứ là bản xác nhận nợ ghi ngày 20/01/2020 là do ông O Bà H làm thủ tục ly hôn

tại Tòa nên bà mới viết tờ giấy xác nhận nợ đó để nộp lên Tòa án, nhờ Tòa án giải quyết cho bà.

Bà yêu cầu Bà H và ông O phải trả cho bà 50.000.000 đồng còn lại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ trình bày:*

Do là anh em trong gia đình nên vợ chồng ông O, Bà H có mượn vợ chồng ông bà số tiền 200.000.000 đồng để làm nhà từ năm 2016, đến nay đã trả được 100.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông O, Bà H ly hôn thì ông bà yêu cầu vợ chồng Bà H ông O cùng trả cho ông bà số tiền 100.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Y trình bày:*

Hiện nay đất vẫn thuộc quyền sở hữu và sử dụng của cha mẹ chúng tôi, chưa chia cho ai. Nếu Bà H, ông O ly hôn, Bà H yêu cầu được chia nhà thì Bà H về dỡ phần của Bà H để trả lại hiện trạng đất cho mẹ tôi.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị P trình bày:*

Vợ chồng cụ có tạo dựng được nhà và đất theo trích lục địa chính ngày 30/6/2020 là 20915 m² đất được đo đạc năm 1998 và không chia cho các con chỉ cho các con mượn sử dụng một mỗi người một phần để canh tác và làm nhà trên đất, trong đó cho ông O một phần nhưng không nhớ rõ diện tích bao nhiêu. Khi cụ về quê thì vợ chồng ông O và Bà H tự làm nhà và ông Đ có báo cho cụ biết nên cụ không phản đối. Trước đây đất do vợ chồng cụ đóng thuế nhưng sau chồng cụ mất thì các con ai đang ở trên đất sẽ tự đóng thuế. Hiện nay, cụ không đồng ý cho ai và cũng không bán cho ai.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C1, ông Phạm Văn Y, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị P1 trình bày:*

Hiện nay đất vẫn thuộc sử dụng của cha mẹ các ông bà nên ông bà thống nhất với ý kiến của cụ Vũ Thị P. Đất hiện nay vẫn không chia cho ai chỉ cho anh chị em sử dụng để canh tác trên đất. Đất nông nghiệp thì hiện nay không đóng thuế, đất phi nông nghiệp thì ai đang sử dụng người đó đóng thuế.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:*

Ngày 12/4/2021 Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng – Phòng Giao dịch Trại Mát và ông Phạm Văn O có ký hợp đồng tín dụng số 5406-LAV-202100814, số tiền vay 80.000.000 đồng, mục đích vay: bù đắp chi phí chăm sóc cà phê, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 12/4/2021, do ông O thực hiện đúng hợp đồng và khoản vay chưa đến hạn nên không đề nghị giải quyết, nếu phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

Ngày 04/4/2022, ông O đã trả hết nợ cho ngân hàng là 80.000.000 đồng, ông yêu cầu Bà H phải thanh toán lại một nửa là 40.000.000 đồng. Tòa án đã

thông báo cho ông O nộp tạm ứng án phí để thụ lý yêu cầu này của ông O nhưng ông O không thực hiện nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này. Nếu phát sinh tranh chấp thì ông O có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Ngày 15/11/2022, Bà H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung là các trang thiết bị gia dụng theo Chứng thư thẩm định giá của công ty công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt ngày 10/8/2021.

Ngày 25/11/2022, bà D4 rút một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu kiện đòi các tài sản là vật dụng trị giá 30.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, cháu T1 có nguyện vọng được sống cùng bố nếu bố mẹ ly hôn.

Tòa án tiến hành xác minh mâu thuẫn hôn nhân của ông O, Bà H thì chính quyền địa phương cho biết: không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông O Bà H, nhưng hiện nay ông O, Bà H đã không sống chung với nhau.

Các người liên quan được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn đồng ý ly hôn, không đồng ý chia tài sản chung là căn nhà cho Bà H giá trị bằng tiền, không đồng ý trả chung khoản nợ đối với bà D4, bà H1, chỉ đồng ý trả nợ chung đối với khoản nợ của vợ chồng ông Đ, bà D3 và khoản nợ vợ chồng bà L, ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, đương sự và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà H, cho Bà H ly hôn với ông O.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thanh T1 (sinh 26/3/2008) cho ông O nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành. Không buộc Bà H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản là vật dụng sinh hoạt gia đình của Bà H theo kết quả định giá là 94.545.930 đồng.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản của Bà H đối với tài sản là 01 căn nhà ở trên diện tích 108,08m tại Thôn Đ, xã X thành phố Đà Lạt theo kết quả

thẩm định giá là 480.211.250 đồng. Do đó, buộc ông O phải có trách nhiệm thanh toán cho Bà H $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà là 240.105.625 đồng.

- Về nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Phòng giao dịch Trại Mát với số tiền 80.000.000 đồng. Ngân hàng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Đối với khoản vay nợ mà Bà H ông O vay vợ chồng ông Phạm Văn Đ và bà Cao Thị D3 số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 14/7/20216, hiện đã trả 100.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng. Khi vợ chồng ly hôn Bà H, ông O mỗi người đồng ý trả 50.000.000 đồng số tiền nợ cho ông Đ và bà D3, nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà L đối với khoản nợ 50.000.000 đồng làm cửa sắt, mái hiên buộc ông O Bà H mỗi người phải có trách nhiệm trả 25.000.000 đồng cho bà L.

+ Chấp nhận 1 phần yêu cầu độc lập của bà H1, buộc Bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1 số tiền 30.000.000 đồng.

+ Chấp nhận 1 phần yêu cầu độc lập của bà D4 buộc Bà H phải có trách nhiệm trả cho bà D4 số tiền 200.000.000 đồng của các khoản vay. Đình chỉ yêu cầu của bà D4 đối với nội dung khởi kiện buộc Bà H và ông O trả lại vật dụng gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Tranh chấp ly hôn*”; “*Kiểm đòi tài sản*”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Các người liên quan có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông O Bà H tự nguyện đăng ký kết hôn nên hôn nhân là hợp pháp. Do quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau nhiều năm nên Bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông O, ông O xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn với Bà H. Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân của Bà H, ông O đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà H.

- *Về con chung*: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên là Phạm Mạnh C3, sinh 29/4/2004, đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 26/3/2008, ông O, Bà H đều có nguyện vọng được giao trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không ai yêu cầu ai cấp dưỡng.

Xét thấy, từ năm 2020 đến nay, Bà H ra ngoài sống riêng, sống nhờ nhà em gái chứ không có chỗ ở ổn định, trong khi đó cháu T1 sống cùng ông O, được ông O chăm sóc và đưa đón đi học. Ngoài ra, nguyện vọng của cháu T1 được sống cùng ông O nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, giao con cho ông O trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về điều kiện sinh hoạt, học hành của cháu T1 và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1.

Ông O không yêu cầu Bà H cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung*:

Ông O Bà H đều thừa nhận căn nhà có diện tích là 108,08m², tổng giá trị theo kết quả định giá là 480.211.250 đồng là tài sản chung, ông O đồng ý chia đôi khối tài sản trên nhưng không đồng ý trả tiền cho Bà H mà yêu cầu Bà H dỡ ½ căn nhà.

Xét thấy, căn nhà là bất động sản được xây dựng gắn liền trên đất bằng kết cấu chặt chẽ, không thể tháo rời, nếu tháo rời sẽ mất giá trị sử dụng. Mặt khác, căn nhà xây dựng trên đất của cha mẹ ông O, hiện ông O cũng đang là người quản lý, sử dụng và sống cùng các con, do đó, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của Bà H đối với căn nhà có diện tích là 108,08m², giao ông O quản lý, sử dụng ngôi nhà, ông O có trách nhiệm trả lại cho Bà H số tiền là 240.105.625 đồng.

Ngày 15/11/2022, Bà H rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là các trang thiết bị đã qua sử dụng theo chứng thư thẩm định giá ngày 10/8/2021 của công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu này.

- *Về nợ chung*:

+ Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng của vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Cao Thị D3: Bà H và ông O đều xác nhận có vay tiền và đồng ý trả cho ông Đ, bà D3 và không có ý kiến gì khác. Do đó, xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Khi vợ chồng ly hôn buộc Bà H, ông O mỗi người phải có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng số tiền nợ cho ông Đ và bà D3.

+ Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị Thùy D4 số tiền 200.000.000 đồng thì: bà D4 trình bày cho Bà H đã bàn bạc với ông O và có thông báo với ông O vay để làm quán, cụ thể là làm mái tôn, hàng rào, làm tủ, nền nhà, chi mỗ ruột thừa cho con trai và chữa gãy tay cho con gái. Tuy nhiên, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chỉ có một mình Bà H ký giấy vay tiền, Bà H không chứng minh

được số tiền 200.000.000 đồng sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình và để chữa bệnh cho con. Mặt khác, ông O không thừa nhận số nợ này, do đó, xác định đây là nợ riêng của Bà H, nên chỉ buộc Bà H trả nợ cho bà D4 số tiền 200.000.000 đồng.

+ Đối với khoản nợ 30.000.000 đồng của bà H1: Bà H trình bày vay vào thời điểm năm 2017 để mua giường, tủ. Bà H1 trình bày cho Bà H mượn vào khoảng năm 2018, 2019, đồng thời cung cấp Giấy vay tiền ghi ngày 05/7/2019 và trình bày: do là chị em nên khi cho Bà H vay tiền không ghi giấy nợ. Đến khi Bà H và ông O ly hôn, bà được Tòa án mời lên làm việc nhưng do không có giấy nợ và Bà H nói với bà là ông O không thừa nhận khoản tiền này nên bà với Bà H mới viết giấy vay tiền và nộp lên Tòa án. Như vậy, lời khai của Bà H và bà H1 mâu thuẫn với nhau về thời gian vay nợ, trong khi đó, tài liệu, chứng cứ là Giấy vay tiền không khách quan, trong khi đó, ông O không thừa nhận nên không xác định đây là nợ chung vợ chồng giữa ông O, Bà H. Bà H thừa nhận nợ bà H1 nên xác định là nợ riêng của Bà H, buộc Bà H phải trả cho bà H1 số tiền 30.000.000 đồng.

+ Đối với khoản nợ 50.000.000 đồng của bà L, ông C: tại phiên tòa, ông O thừa nhận là nợ chung và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ nên buộc mỗi người phải trả cho vợ chồng ông C, bà L số tiền 25.000.000 đồng.

+ Đối với khoản nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 80.000.000 đồng, do ngân hàng không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Ông O hiện đã trả xong cho ngân hàng và yêu cầu Bà H trả lại cho ông số tiền 40.000.000 đồng. Tòa án thông báo cho ông O nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này nhưng ông O không thực hiện nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu phát sinh tranh chấp thì ông O khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Đối với yêu cầu độc lập kiện đòi tài sản của bà Nguyễn Thị Thùy D4: ngày 25/11/2022 bà D4 có đơn xin rút yêu cầu buộc ông O, Bà H phải trả lại tài sản cho mượn với giá trị bằng tiền là 30.000.000 đồng nên đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu này của bà D4.

- Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 13.456.000 đồng, ông O, Bà H mỗi người phải chịu một nửa. Bà H đã quyết toán xong toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc ông O phải trả cho Bà H số tiền là 6.728.000 đồng.

- Về án phí:

Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn không có giá ngạch.

Ông O, Bà H mỗi người được nhận phần tài sản được chia trị giá là 240.105.625 đồng nên mỗi người phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia, cụ thể mỗi người chịu 12.005.281 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông O, Bà H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Đ bà D3 số tiền 50.000.000 đồng nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng.

Ông O, Bà H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông C bà L số tiền 25.000.000 đồng nên mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 1.250.000 đồng.

Bà H phải trả cho bà D4 số tiền 200.000.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng.

Bà H phải trả cho bà H1 số tiền 30.000.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 đồng.

Tổng cộng, Bà H phải chịu 27.555.281 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông O phải chịu 15.755.281 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 55, 56, 57, 58, 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mộng H. Bà Nguyễn Thị Mộng H và bị đơn Phạm Văn O được ly hôn.

2. Về con chung: giao con chung là cháu Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 26/3/2008 cho ông Phạm Văn O trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; Quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng H đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Phạm Văn O là trang thiết bị gia dụng theo Chứng thư thẩm định giá

của công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt số 07/2021/CT-TS-LĐ ngày 10/8/2021, trị giá 94.545.930 đồng.

- Giao cho ông Phạm Văn O được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích là 108,08m², tổng giá trị theo Chứng thư thẩm định giá của công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt số 07/2021/CT-TS-LĐ ngày 10/8/2021 là 480.211.250 đồng, tại vị trí: Thôn Đ, xã X, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, ông Phạm Văn O có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng H số tiền là 240.105.625 đồng.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mộng H. Buộc ông Phạm Văn O, bà Nguyễn Thị Mộng H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Phạm Văn Đ, bà Cao Thị D3 số tiền 50.000.000 đồng;

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thùy D4: Buộc bà Nguyễn Thị Mộng H phải trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D4 số tiền 200.000.000 đồng.

6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh H1: buộc bà Nguyễn Thị Mộng H phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 30.000.000 đồng.

7. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Kim L: buộc ông Phạm Văn O, bà Nguyễn Thị Mộng H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C, bà Bùi Thị Kim L số tiền 25.000.000 đồng.

8. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thùy D4 về việc buộc ông Phạm Văn O và bà Nguyễn Thị Mộng H phải trả lại tài sản cho mượn trị giá khoảng 30.000.000 đồng.

9. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Văn O phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng H số tiền 6.728.000 đồng.

10. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Mộng H phải chịu 27.555.281 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017480 ngày 26/5/2020, số tiền 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017649 ngày 02/7/2020 và số tiền 8.056.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017846 ngày 11/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Bà H còn phải nộp 16.699.281 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Văn O phải chịu 15.755.281 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Bùi Thị Kim L số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017706 ngày 21/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017707 ngày 21/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D4 số tiền 5.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0017708 ngày 21/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thanh toán số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS Tp Đà Lạt;
- UBND Phường 9, Tp Đà Lạt;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Lý

